



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ CHƯƠNG: 417

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRỰC THUỘC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2025 (ĐỢT I)

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
A	B	1	1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
1	Số thu phí, lệ phí	173.000.000	173.000.000	158.000.000	15.000.000			
1.1	Lệ phí	20.000.000	20.000.000	5.000.000	15.000.000			
1.2	Phí	153.000.000	153.000.000	153.000.000				
	+ Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	120.000.000	120.000.000	120.000.000				
	+ Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	25.000.000	25.000.000	25.000.000				
	+ Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học và công nghệ	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
	+ Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	5.000.000	5.000.000	5.000.000				
2	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	127.000.000	127.000.000	127.000.000				

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
A	B	1	1	2	3	4	5	6
2.1	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>							
2.2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	127.000.000	127.000.000	127.000.000				
	+ Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	127.000.000	127.000.000	127.000.000				
	+ Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	46.000.000	46.000.000	31.000.000	15.000.000	0,0	0,0	
3.1	<i>Lệ phí</i>	20.000.000	20.000.000	5.000.000	15.000.000			
3.2	<i>Phí</i>	26.000.000	26.000.000	26.000.000				
	+ Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	18.200.000	18.200.000	18.200.000				
	+ Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	7.000.000	7.000.000	7.000.000				
	+ Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học và công nghệ	300.000	300.000	300.000				
	+ Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	500.000	500.000	500.000				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025	63.215.957.000	63.215.957.000	58.066.957.000	5.149.000.000	4.705.000.000	1.043.000.000	5.824.000.000
1	Kinh phí quản lý nhà nước	26.989.237.000	26.989.237.000	21.840.237.000	5.149.000.000	0	0	
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	12.048.557.000	12.048.557.000	9.445.557.000	2.603.000.000			

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
A	B	1	1	2	3	4	5	6
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	13.935.000.000	13.935.000.000	11.515.000.000	2.420.000.000			
1.3	<i>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	556.400.000	556.400.000	430.400.000	126.000.000			
1.4	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP</i>	449.280.000	449.280.000	449.280.000				
2	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công	48.248.000.000	48.248.000.000	36.676.000.000	0	4.705.000.000	1.043.000.000	5.824.000.000
2.1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	29.996.000.000	29.996.000.000	29.996.000.000	0	0	0	
	+ Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	12.194.405.000	12.194.405.000	12.194.405.000				
	+ Khoa học xã hội và nhân văn	15.089.000.000	15.089.000.000	15.089.000.000				
	+ Khoa học và công nghệ khác	2.712.950.000	2.712.950.000	2.712.950.000				
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	3.898.000.000	3.898.000.000			2.258.000.000		1.640.000.000
2.3	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	14.114.000.000	14.114.000.000	6.680.000.000	-	2.309.000.000	1.043.000.000	4.082.000.000
2.4	<i>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	240.000.000	240.000.000			138.000.000		102.000.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
A	B	1	1	2	3	4	5	6
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 chuyển sang năm 2025	14.017.981.941	14.017.981.941	13.718.489.941		299.492.000		
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.017.981.941	14.017.981.941	13.718.489.941		299.492.000		
1.1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	13.718.489.941	13.718.489.941	13.718.489.941				
	+ Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	6.297.049.251	6.297.049.251	6.297.049.251				
	+ Khoa học xã hội và nhân văn	7.421.440.690	7.421.440.690	7.421.440.690				
1.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	299.492.000	299.492.000			299.492.000		